

Luật số: /2023/QH15

Dự thảo xin ý kiến
Đoàn ĐBQH và các cơ quan liên quan

LUẬT
CĂN CƯỚC¹

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Căn cước.*

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; căn cước điện tử; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với công dân Việt Nam; người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Căn cước* là thông tin **cơ bản** về nhân thân, lai lịch, đặc điểm nhân dạng và sinh trắc học của một người.
- Nhân dạng* là đặc điểm cá biệt và ổn định bên ngoài của một người để phân biệt người này với người khác.
- Tàng thư căn cước* là hệ thống hồ sơ, tài liệu về căn cước, được quản lý, lưu trữ, phân loại, sắp xếp theo trình tự nhất định để tra cứu và khai thác thông tin.
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư* là cơ sở dữ liệu tập hợp thông tin liên quan đến công dân, người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch được** quản lý, số hóa, chuẩn hóa, lưu trữ bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- Cơ sở dữ liệu căn cước* là cơ sở dữ liệu chuyên ngành tập hợp thông tin về căn cước và một số thông tin khác liên quan đến công dân, người gốc Việt Nam

¹ Những chữ in **ngiêng, đậm** là nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung.

chưa xác định được quốc tịch được số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin.

6. *Cơ sở dữ liệu chuyên ngành* là tập hợp thông tin về một hoặc một số lĩnh vực quản lý nhất định của **Bộ**, cơ quan ngang **Bộ**, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin.

7. *Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước* là hệ thống mạng, máy tính và trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất, thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền đưa và trao đổi thông tin số về dân cư và căn cước.

8. *Cơ quan quản lý căn cước* là cơ quan **được Bộ Công an giao thực hiện** nhiệm vụ quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

9. *Thẻ căn cước* là giấy tờ tùy thân **chứa đựng thông tin về căn cước** của công dân Việt Nam, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này.

10. *Giấy chứng nhận căn cước* là giấy tờ tùy thân **chứa đựng thông tin về căn cước** của người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này**.

11. *Danh tính điện tử của công dân Việt Nam* là thông tin căn cước của một người trong Cơ sở dữ liệu căn cước cho phép xác định duy nhất người đó trên môi trường điện tử thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử.

12. *Hệ thống định danh và xác thực điện tử* là hệ thống thông tin để thực hiện đăng ký, tạo lập, quản lý tài khoản định danh điện tử và thực hiện xác thực điện tử.

13. *Định danh điện tử đối với công dân Việt Nam là hoạt động đăng ký, đối soát, gán danh tính điện tử và cấp căn cước điện tử cho một công dân cụ thể*.

14. *Xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của công dân Việt Nam là hoạt động xác nhận, khẳng định tính chính xác của danh tính điện tử thông qua việc khai thác, đối chiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và hệ thống định danh và xác thực điện tử*.

15. *Căn cước điện tử là căn cước của công dân Việt Nam được thể hiện thông qua tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập*.

16. *VNeID là ứng dụng định danh quốc gia do Bộ Công an xây dựng, quản lý vận hành để phục vụ hoạt động định danh điện tử và xác thực điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và các giao dịch khác trên môi trường điện tử, phát triển các tiện ích để phục vụ cơ quan, tổ chức, cá nhân*.

17. *Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch là người đã từng có quốc tịch Việt Nam hoặc có ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha đẻ, mẹ đẻ là công dân Việt Nam hoặc đã từng có quốc tịch Việt Nam, nhưng chưa xác định được quốc tịch*.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

2. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

3. Bảo đảm công khai, minh bạch trong quản lý, thuận tiện cho người dân.

4. Thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời; quản lý tập trung, thống nhất, chặt chẽ, duy trì, **kết nối**, khai thác, **lưu trữ**, sử dụng hiệu quả.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của công dân và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Công dân có quyền sau đây:

a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước thực hiện thủ tục cập nhật, chỉnh sửa thông tin khi thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước hoặc thẻ căn cước chưa có, chưa chính xác hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật;

c) Được cấp số định danh cá nhân; được cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo quy định của Luật này; được xác nhận thông tin về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

d) Sử dụng thẻ căn cước, căn cước điện tử của mình trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

đ) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước;

e) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch** có quyền sau đây:

a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, chỉnh sửa **thông tin khi** thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước hoặc giấy chứng nhận căn cước chưa có, chưa chính xác hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật;

c) Được cấp số định danh dành cho người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch**; được cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này;

d) Sử dụng giấy chứng nhận căn cước của mình trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

d) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước;

e) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

3. Công dân, người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch** có nghĩa vụ sau đây:

a) Làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này; bảo quản, giữ gìn thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước đã được cấp;

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu của mình để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Xuất trình thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước khi người có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra theo quy định của pháp luật;

d) Nộp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cấp đổi, bị thu hồi, giữ thẻ theo quy định tại Luật này.

4. Người **mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi** được thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này thông qua người đại diện hợp pháp của mình.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước

1. Thu thập, cập nhật, chỉnh sửa kịp thời, chính xác thông tin về người dân.

2. Niêm yết công khai và hướng dẫn các thủ tục hành chính về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này.

3. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

4. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, tài liệu về người dân khi được cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu theo quy định của pháp luật.

5. Cấp căn cước điện tử; cấp, cấp đổi, cấp lại, **thu hồi** thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này.

6. Quản lý về định danh và xác thực điện tử.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.

2. Giữ thẻ căn cước, **giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.**

3. Sách nhiễu, gây phiền hà khi giải quyết thủ tục về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

4. Làm sai lệch sổ sách, hồ sơ về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, ***cung cấp không chính xác***, cung cấp trái quy định của pháp luật thông tin, tài liệu về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; lạm dụng thông tin về dân cư theo quy định của Luật này gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi cản trở, gây rối loạn hoạt động của cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

6. Làm giả, sửa chữa, cố ý làm sai lệch nội dung thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; chiếm đoạt, sử dụng trái phép thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước của người khác; thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, cầm cố, nhận cầm cố, hủy hoại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; sử dụng thẻ căn cước giả, giấy chứng nhận căn cước giả.

7. Truy nhập trái phép, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán hoặc thực hiện các hoạt động khác liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước trái quy định pháp luật.

8. Mua, bán, trao đổi, chia sẻ, chiếm đoạt, sử dụng trái phép thông tin dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

CHƯƠNG II

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC

Mục 1

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ

Điều 8. Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được quản lý tập trung, thống nhất và xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, thuận tiện cho việc thu thập, cập nhật, khai thác, sử dụng.

3. Bảo đảm kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và công dịch vụ công, hệ thống thông tin để giải quyết thủ tục hành chính.

4. Bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm lưu trữ đầy đủ thông tin của người dân tại các lần được thu thập, cập nhật, điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu.

Điều 9. Thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh.

2. Họ, chữ đệm và tên gọi khác.

3. Số định danh cá nhân.

4. Ngày, tháng, năm sinh.

5. Giới tính.

6. Nơi sinh.

7. Nơi đăng ký khai sinh.

8. Quê quán.

9. Dân tộc.

10. Tôn giáo.

11. Quốc tịch.

12. Nhóm máu.

13. Số chứng minh nhân dân 09 số.

14. Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân đã được cấp.

15. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con; người giám hộ, người được giám hộ.

16. Nơi thường trú.

17. Nơi tạm trú.

18. Nơi ở hiện tại.

19. Tình trạng khai báo tạm vắng.

20. Số hồ sơ cư trú.

21. Tình trạng hôn nhân.

22. Mọi quan hệ với chủ hộ.

23. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân 09 số của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình tại nơi cư trú.

24. Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.

25. Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử.

26. Thông tin khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 10. Thu thập, cập nhật, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Thông tin **quy định tại Điều 9 của Luật này** được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ tàng thư do lực lượng Công an nhân dân quản lý và Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu hộ tịch và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, **cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.**

2. Trường hợp thông tin quy định tại **khoản 1 Điều này** chưa có hoặc chưa đầy đủ thì **cơ quan quản lý căn cước yêu cầu người dân cung cấp các thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều 9; các thông tin khác được thu thập trên cơ sở tự nguyện cung cấp của người dân.**

3. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, **tổ chức, cá nhân** có liên quan để kiểm tra tính pháp lý của thông tin trước khi thu thập, cập nhật để bảo đảm tính chính xác, thống nhất.

4. Hệ thống **cơ sở hạ tầng, hệ thống thông tin về** Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được Nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, **pháp luật về an ninh mạng và pháp luật về an toàn thông tin mạng.**

Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu dùng chung do Bộ Công an quản lý.

5. Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư **được thực hiện** thông qua các phương thức **sau đây:**

a) Kết nối, chia sẻ trực tiếp giữa cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc theo các phương thức khác của Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam;

b) Công dịch vụ công quốc gia, công dịch vụ công Bộ Công an;

c) Văn bản cung cấp thông tin;

d) Ứng dụng VNeID;

đ) Nền tảng định danh và xác thực điện tử;

e) Phương thức khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

7. **Cá nhân** được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

8. Tổ chức và cá nhân không thuộc **quy định tại** khoản 6 và khoản 7 Điều này **khi** khai thác thông tin **cá nhân** trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải được sự đồng ý của **cơ quan quản lý căn cước và cá nhân** đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này.

9. Trường hợp người chưa thành niên, bị chết, bị mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người thừa kế của người đã chết và cha, mẹ, người giám hộ của người chưa thành niên, người bị mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được khai thác thông tin của người đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

10. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là căn cứ để cơ quan, tổ chức kiểm tra, thống nhất.

11. Chính phủ quy định chi tiết việc thu thập, cập nhật, thông tin và trình tự, thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; việc kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, ***cơ sở dữ liệu khác***, và công dịch vụ công, hệ thống thông tin để giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 11. Mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành

1. Cơ quan, tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khi có một trong các thông tin của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì phải thực hiện kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. ***Cơ quan quản lý*** Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chia sẻ thông tin cho ***cơ quan, tổ chức quản lý*** cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Thông tin của cá nhân quy định tại Điều 9 của Luật này có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên công dịch vụ công phải được cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Trường hợp thông tin của cá nhân trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan hoặc cá nhân đó để kiểm tra tính pháp lý của các thông tin đó và cập nhật, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cho chính xác, thống nhất.

5. Việc kết nối, chia sẻ, cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan, tổ chức phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 12. Số định danh cá nhân

1. ***Số định danh cá nhân là dãy số tự nhiên gồm 12 chữ số do Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác lập ngẫu nhiên cho công dân Việt Nam.***

2. Số định danh cá nhân do Bộ Công an thống nhất quản lý trên toàn quốc và cấp cho mỗi công dân Việt Nam, không lặp lại ở người khác.

3. Số định danh cá nhân được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư dùng để cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và công dịch vụ công, hệ thống thông tin để giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy trình thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Bảo đảm việc thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời;

c) Cập nhật, thông báo kịp thời thông tin của người dân khi có sự thay đổi hoặc chưa chính xác.

2. Người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu có trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm tra thông tin, tài liệu của người dân; thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin;

b) Giữ gìn, bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan; không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc làm hư hỏng tài liệu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã cập nhật.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức quản lý việc cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Kiểm tra, chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã được cập nhật, lưu trữ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Mục 2

CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC

Điều 14. Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ sở dữ liệu căn cước được xây dựng và quản lý tại cơ quan quản lý căn cước **của** Bộ Công an.

2. Cơ sở dữ liệu căn cước được xây dựng bảo đảm kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin; bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục.

3. Tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

4. Bảo đảm việc thu thập, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác; lưu trữ đầy đủ thông tin của người dân tại các lần được thu thập, cập nhật, điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu.

Điều 15. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản **18** và khoản **24** Điều **9** của Luật này.

2. **Thông tin** nhân dạng.

3. Thông tin sinh trắc học **gồm** ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt, ADN, giọng nói.

4. Nghề nghiệp, trừ lực lượng **quân đội, công an, cơ yếu**.

5. Trạng thái của căn cước điện tử.

Điều 16. Thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước được thu thập, cập nhật từ các nguồn sau:

a) Từ việc kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác;

b) Từ tàng thư căn cước; cấp, quản lý thẻ căn cước; cấp, quản lý giấy chứng nhận căn cước;

c) Trường hợp thông tin thu thập từ các nguồn quy định tại điểm a và điểm b khoản này mà chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được thu thập, cập nhật từ cá nhân, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) *Thông tin sinh trắc học về ADN và giọng nói được thu thập khi người dân tự nguyện cung cấp hoặc* trong quá trình giải quyết vụ việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có thực hiện trưng cầu giám định hoặc thu thập được thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói của cá nhân là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam *chưa xác định được quốc tịch* thì chia sẻ thông tin, dữ liệu đó cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. *Chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước phải tuân thủ quy định sau đây:*

a) *Cơ sở dữ liệu căn cước chỉ được chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác do Bộ Công an quản lý để phục vụ công tác quản lý dân cư, căn cước và đấu tranh phòng, chống tội phạm;*

b) *Việc chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước với cơ sở dữ liệu khác ngoài cơ sở dữ liệu quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ.*

3. *Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước được quy định như sau:*

a) *Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao thông qua việc chia sẻ thông tin quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thông qua hình thức gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin tới cơ quan quản lý căn cước;*

b) *Cá nhân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu căn cước thông qua hình thức gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin tới cơ quan quản lý căn cước;*

c) *Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này khi khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước phải có yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản gửi đến cơ quan quản lý căn cước; khi khai thác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu căn cước phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý căn cước và cá nhân đó;*

d) Trường hợp người dân là người chưa thành niên, bị chết, bị mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người thừa kế của người đã chết và cha, mẹ, người giám hộ của người chưa thành niên, người bị mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được khai thác thông tin của người đó trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chia sẻ, cung cấp, cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sau đây:

a) Chia sẻ, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu cho Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của Luật này;

b) Thông báo kịp thời thông tin, tài liệu về căn cước khi có sự thay đổi hoặc chưa chính xác cho cơ quan quản lý căn cước;

c) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có thông tin, dữ liệu về ADN, giọng nói của cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam **chưa xác định được quốc tịch** thì phải chuyển cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật, bổ sung vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu có trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm tra thông tin, tài liệu về người dân; thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin;

b) Giữ gìn, bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan; không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc làm hư hỏng tài liệu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã cập nhật.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức quản lý việc cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước;

b) Kiểm tra, chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã được cập nhật, lưu trữ vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

CHƯƠNG III

THẺ CĂN CƯỚC, GIẤY CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC

Điều 18. Nội dung thể hiện trên thẻ căn cước

1. Thẻ căn cước gồm bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa và thông tin được in trên thẻ gồm:

a) Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- b) Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”;
- c) Dòng chữ “CĂN CƯỚC”;
- d) Ảnh khuôn mặt;
- đ) Số định danh cá nhân;
- e) Họ, chữ đệm và tên khai sinh;
- g) Ngày, tháng, năm sinh;
- h) Giới tính;
- i) Nơi đăng ký khai sinh/*Nơi sinh*;
- k) Quốc tịch;
- l) Nơi cư trú;
- m) Ngày, tháng, năm cấp thẻ và ngày, tháng, năm hết hạn sử dụng;
- n) Nơi cấp: Bộ Công an.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể về quy cách, ngôn ngữ, hình dáng, kích thước, chất liệu của thẻ căn cước, thông tin được lưu trữ trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa và nội dung thể hiện trên thẻ căn cước đối với thông tin về nơi cư trú và trường hợp người không có hoặc không thu nhận đầy đủ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 19. Người được cấp thẻ căn cước

- 1. Người được cấp thẻ căn cước là công dân Việt Nam.
- 2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước. Người dưới 14 tuổi thực hiện *thủ tục* cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.

Điều 20. Giá trị sử dụng của thẻ căn cước

1. Thẻ căn cước có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của người được cấp thẻ để thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Thẻ căn cước được sử dụng thay cho việc sử dụng *giấy tờ xuất nhập cảnh* trong trường hợp Việt Nam và nước ngoài ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép người dân nước ký kết được sử dụng thẻ căn cước thay cho việc sử dụng *giấy tờ xuất nhập cảnh* trên lãnh thổ của nhau.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân *hoặc* thẻ căn cước để kiểm tra thông tin của người được cấp thẻ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người dân *phải* xuất trình thẻ căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đó không được yêu cầu người dân xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được in, tích hợp vào thẻ căn cước; trừ trường hợp thông tin của người dân đã

được thay đổi, cải chính và thông tin trong thẻ căn cước không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích **hợp pháp** của người được cấp thẻ căn cước theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước

1. Người đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi.

2. Trường hợp thẻ căn cước được cấp, cấp đổi, cấp lại trong thời hạn **02** năm trước độ tuổi phải đổi thẻ căn cước theo quy định tại khoản 1 Điều này thì vẫn có giá trị sử dụng đến tuổi đổi thẻ tiếp theo.

Điều 22. Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước

1. Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước là việc bổ sung thông tin ngoài những thông tin về căn cước.

2. Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước gồm thông tin về: Thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, **trừ** thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp.

3. Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước **phải** được xác thực qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo đề nghị của người dân.

4. Các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này được mã hóa, tích hợp trong bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước.

5. Việc khai thác thông tin tích hợp vào thẻ căn cước được **quy định như** sau:

a) Sử dụng thiết bị chuyên dụng để khai thác thông tin tích hợp trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước;

b) Sử dụng thông tin trên thẻ căn cước để truy xuất, khai thác thông tin tích hợp qua thiết bị chuyên dụng được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống định danh và xác thực điện tử.

6. Việc sử dụng các thông tin tích hợp từ thẻ căn cước có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng các giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại khác.

Trường hợp thông tin in, lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước khác so với thông tin được tích hợp trong căn cước điện tử do đã có sự thay đổi, biến động, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong căn cước điện tử.

7. Người dân thực hiện thủ tục tích hợp thông tin vào thẻ căn cước thông qua việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước hoặc ứng dụng VNeID khi đã có căn cước điện tử.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước

1. Người dưới 14 tuổi hoặc cha, mẹ, người giám hộ của người dưới 14 tuổi có quyền đề nghị cơ quan quản lý căn cước cấp thẻ căn cước; trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi được thực hiện như sau:

Cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua công dịch vụ công. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên công dịch vụ công **hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước. Cơ quan quản lý căn cước không thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học đối với người dưới 06 tuổi.**

b) Cha, mẹ hoặc người giám hộ của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi đưa người đó đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Cha, mẹ hoặc người giám hộ của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi kê khai, ký, thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thay cho người đó theo quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 2 Điều này.

2. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người đủ 14 tuổi trở lên được thực hiện như sau:

a) Người tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu thông tin của người cần cấp thẻ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để xác định chính xác người cần cấp thẻ căn cước; trường hợp chưa có thông tin của người đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người cần cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Người tiếp nhận thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học gồm: ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt của người cần cấp thẻ;

c) Người cần cấp thẻ kiểm tra, ký vào phiếu thu nhận thông tin căn cước;

d) Người tiếp nhận cấp giấy hẹn trả thẻ căn cước;

đ) Trả thẻ căn cước theo địa điểm trong giấy hẹn; trường hợp người cần cấp thẻ có yêu cầu trả thẻ tại địa điểm khác thì cơ quan quản lý căn cước trả thẻ tại địa điểm theo yêu cầu và người đó phải trả phí dịch vụ chuyên phát.

3. Trường hợp người **mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi** thì phải có cha, mẹ hoặc người giám hộ đến cùng để làm thủ tục theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp từ chối cấp thẻ căn cước thì cơ quan quản lý căn cước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Thẻ căn cước được cấp đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này;

b) Thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh;

c) **Thay đổi nhân dạng**, xác định lại giới tính hoặc chuyển đổi giới tính theo quy định của **pháp** luật;

d) Có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước;

đ) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, tên đơn vị hành chính;

e) Xác lập lại số định danh cá nhân;

g) Khi người được cấp thẻ có yêu cầu.

2. Người chưa đến độ tuổi phải đổi thẻ căn cước quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này được cấp lại thẻ căn cước trong các trường hợp sau:

a) Bị mất thẻ căn cước hoặc thẻ bị hư hỏng không sử dụng được;

b) Được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam.

Điều 25. Trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Việc cấp lại thẻ căn cước được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp tại nơi làm thủ tục cấp thẻ căn cước. Cơ quan quản lý căn cước sử dụng thông tin đã cấp thẻ căn cước lần gần nhất để cấp lại thẻ căn cước.

2. Việc cấp đổi thẻ căn cước thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

3. Trường hợp cấp đổi thẻ căn cước do thay đổi thông tin quy định tại các điểm c, d và e khoản 1 Điều 24 của Luật này mà thông tin đó chưa được cập nhật, chỉnh sửa trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người cần cấp thẻ phải xuất trình các giấy tờ hợp pháp về những thông tin đã được thay đổi để thực hiện thủ tục cập nhật, chỉnh sửa thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Thu lại thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước đã sử dụng đối với các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước.

5. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, thủ tục cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 26. Thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Luật này, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước trong thời hạn 07 ngày làm việc.

Điều 27. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Cơ quan quản lý căn cước Công an cấp huyện hoặc Công an cấp tỉnh nơi công dân cư trú.

2. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an đối với những trường hợp do thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an quyết định.

3. Cơ quan quản lý căn cước có thẩm quyền tổ chức làm thủ tục cấp thẻ căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của người dân trong trường hợp cần thiết.

Điều 28. Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

Điều 29. Thu hồi, giữ thẻ căn cước

1. Thẻ căn cước bị thu hồi trong trường hợp *sau đây*:

a) Công dân bị tước quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

b) Thẻ căn cước cấp sai quy định;

c) Sử dụng thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa.

2. Thẻ căn cước bị giữ trong trường hợp *sau đây*:

a) Người đang chấp hành *biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; người đang chấp hành* quyết định *áp dụng biện pháp xử lý hành chính* đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Người đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù.

3. *Người bị giữ thẻ căn cước quy định tại khoản 2 Điều này* khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam, chấp hành xong án phạt tù, chấp hành xong *biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được trả lại thẻ căn cước.*

Trong thời gian bị giữ thẻ căn cước, cơ quan giữ thẻ căn cước cho phép người *bị giữ thẻ căn cước quy định tại khoản 2 Điều này* sử dụng thẻ căn cước của mình để thực hiện giao dịch theo quy định của pháp luật.

4. Thẩm quyền thu hồi, giữ thẻ căn cước:

a) Cơ quan quản lý căn cước thực hiện thu hồi thẻ căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao có thẩm quyền thu hồi thẻ căn cước trong trường hợp công dân bị tước quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam. Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao thực hiện thu hồi thẻ căn cước có trách nhiệm giao lại thẻ căn cước đã thu hồi cho cơ quan quản lý căn cước;

c) Cơ quan thi hành quyết định tạm giữ, tạm giam, cơ quan thi hành án phạt tù, *cơ quan thi hành biện pháp tư pháp, cơ quan thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính* đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có thẩm quyền giữ thẻ căn cước trong trường hợp quy

định tại khoản 2 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc sử dụng thẻ căn cước tại khoản 3 Điều này.

Điều 30. Giấy chứng nhận căn cước và quản lý người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước

1. Giấy chứng nhận căn cước được cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch mà đang sinh sống liên tục tại đơn vị hành chính cấp xã hoặc cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã từ 06 tháng trở lên.

2. Nội dung quản lý người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước bao gồm:

a) Thu thập thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch;

b) Cập nhật, chỉnh sửa, khai thác, sử dụng thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã được thu thập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước;

c) Cấp số định danh cá nhân cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch;

d) Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận căn cước.

3. Thông tin thể hiện trong giấy chứng nhận căn cước

a) Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”;

c) Dòng chữ “CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC”;

d) Họ, chữ đệm và tên;

đ) Số định danh cá nhân;

e) Ảnh khuôn mặt, vân tay;

g) Ngày, tháng, năm sinh;

h) Giới tính;

i) Nơi sinh;

k) Quê quán;

l) Dân tộc;

m) Tôn giáo;

n) Tình trạng hôn nhân;

o) Nơi ở hiện tại;

p) Họ, chữ đệm và tên, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp; người giám hộ; người được giám hộ (nếu có);

q) Ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp;

r) Thời hạn sử dụng (01 năm).

4. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước

a) Cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện nơi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch sinh sống;

b) Cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện tổ chức làm thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong trường hợp cần thiết.

5. Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận căn cước

Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

6. Giá trị sử dụng của giấy chứng nhận căn cước

a) Giấy chứng nhận căn cước có giá trị chứng minh về căn cước để thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân trên giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra thông tin của người được cấp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Khi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch xuất trình giấy chứng nhận căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đó không được yêu cầu người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được chứng nhận trong giấy chứng nhận căn cước; trừ trường hợp thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã được thay đổi, cải chính và thông tin trong giấy chứng nhận căn cước không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

c) Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích chính đáng của người được cấp giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này; quy định chi tiết trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước. Bộ trưởng Bộ Công an ban hành mẫu giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này.

CHƯƠNG IV

CẤP, QUẢN LÝ CĂN CƯỚC ĐIỆN TỬ

Điều 31. Căn cước điện tử

1. Mỗi công dân chỉ có 01 căn cước điện tử.

2. Thông tin trong căn cước điện tử bao gồm:

a) Thông tin về căn cước quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 15 và thông tin được tích hợp tại khoản 2 Điều 22 của Luật này;

b) Thông tin được xác thực từ cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo đề nghị của công dân.

3. Căn cước điện tử sử dụng để thực hiện **thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công** và thực hiện các giao dịch, hoạt động khác theo nhu cầu của **công dân**.

4. **Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp căn cước điện tử.**

5. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp căn cước điện tử.

Điều 32. Danh tính điện tử của công dân Việt Nam

Danh tính điện tử của công dân Việt Nam **bao** gồm:

1. Số định danh cá nhân.
2. Họ, chữ đệm và tên khai sinh.
3. Ngày, tháng, năm sinh.
4. Giới tính.
5. Ảnh khuôn mặt.
6. Vân tay.

Điều 33. Kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử

1. Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử để khai thác thông tin của chủ thẻ danh tính điện tử phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử và các hoạt động quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao qua nền tảng định danh và xác thực điện tử.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công khai thác thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng VNeID, trang thông tin định danh điện tử, thẻ căn cước bằng thiết bị, phần mềm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn.

3. Chủ thẻ danh tính điện tử khai thác, chia sẻ thông tin danh tính điện tử và thông tin khác của mình đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam trên hệ thống định danh và xác thực điện tử với cá nhân, tổ chức khác qua ứng dụng VNeID hoặc hình thức khác theo quy định pháp luật.

Điều 34. Giá trị sử dụng của căn cước điện tử

Căn cước điện tử có giá trị sử dụng tương đương như việc sử dụng thẻ căn cước trong thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình thẻ căn cước; có giá trị cung cấp thông tin trong các loại giấy tờ, tài liệu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối

chiếu khi thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình giấy tờ đó.

Điều 35. Khóa, mở khóa căn cước điện tử

1. Trường hợp khóa căn cước điện tử

- a) Khi người được cấp căn cước điện tử có yêu cầu khóa;
- b) Khi người được cấp căn cước điện tử vi phạm điều khoản sử dụng ứng dụng VNeID;
- c) Khi người được cấp căn cước điện tử bị thu hồi thẻ căn cước;
- d) Khi người được cấp căn cước điện tử chết;
- đ) Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền;
- e) Khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cho người sử dụng căn cước điện tử.

2. Trường hợp mở khóa căn cước điện tử

- a) Khi người được cấp căn cước điện tử có yêu cầu mở khóa;
- b) Khi người được cấp căn cước điện tử đã khắc phục những vi phạm điều khoản sử dụng ứng dụng VNeID;
- c) Khi người được cấp căn cước điện tử được cấp lại thẻ căn cước;
- d) Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền;
- đ) Khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cho người sử dụng căn cước điện tử.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước xem xét, quyết định việc khóa, mở khóa căn cước điện tử.

4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục khóa, mở khóa căn cước điện tử.

CHƯƠNG V

BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CĂN CƯỚC, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ

Điều 36. Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử

1. Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được phát triển, bảo đảm chất lượng, đồng bộ, chính xác, đầy đủ, kịp thời; được xây dựng và quản lý tập trung thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

2. Nhà nước bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử phù hợp với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 37. Người làm công tác quản lý căn cước

1. Người làm công tác quản lý căn cước gồm: Người quản lý; người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; người làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; người làm công tác định danh và xác thực điện tử.

2. Người làm công tác quản lý căn cước được đào tạo, huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Người làm công tác quản lý căn cước chịu trách nhiệm về bảo đảm an ninh, an toàn và tính chính xác của thông tin trong quản lý căn cước.

Điều 38. Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử

1. Nhà nước bảo đảm ngân sách, cơ sở vật chất cho hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, công nghệ bảo đảm cho xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ, hỗ trợ **để** xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; khuyến khích sử dụng phần mềm, thiết bị, giải pháp tích hợp là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo trong việc xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

Điều 39. Phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 8 Điều 10 Luật này khi khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Người dân không phải nộp lệ phí khi được cấp thẻ căn cước lần đầu.

3. Người dân phải nộp lệ phí khi cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cấp đổi thẻ căn cước theo quy định tại điểm a **và điểm đ** khoản 1 Điều 24 của Luật này;

b) Có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước do lỗi của cơ quan quản lý căn cước.

4. Không thu phí đối với trường hợp cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam *chưa xác định được quốc tịch*.

Điều 40. Bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:

a) Ứng dụng công nghệ thông tin để nhập, xử lý và kết xuất thông tin về dân cư và căn cước bảo đảm an toàn các dữ liệu theo đúng các nguyên tắc, định dạng các hệ cơ sở dữ liệu;

b) Bảo đảm an toàn các thiết bị thu thập, lưu trữ, truyền đưa, xử lý và trao đổi thông tin về dân cư và căn cước;

c) Bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh thông tin về dân cư và căn cước trên mạng máy tính; bảo đảm an toàn thông tin lưu trữ trong cơ sở dữ liệu; phòng, chống các hành vi truy nhập, sử dụng trái phép, làm hư hỏng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được lưu trữ trên máy tính chủ đã được thực hiện các biện pháp chống truy nhập trái phép thông qua hệ thống bảo mật của hệ quản trị dữ liệu và hệ điều hành mạng.

CHƯƠNG VI

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CĂN CƯỚC, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ

Điều 41. Trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

Điều 42. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

3. Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử của cơ quan, tổ chức trái với quy định của Luật này.

4. Xây dựng, trình Chính phủ quy định về việc cấp, xác lập lại số định danh cá nhân; việc cấp, quản lý tài khoản định danh điện tử, xác thực điện tử; việc sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước.

5. Ban hành biểu mẫu dùng trong quản lý căn cước; quy định chi tiết về quản lý tàng thư căn cước.

6. Tổ chức sản xuất, cấp, quản lý thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, ứng dụng khoa học kỹ thuật bảo an, chống làm giả thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ để sản xuất thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước.

7. Xây dựng, quản lý, bảo vệ và vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử; ứng dụng tài khoản định danh điện tử vào công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

8. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong liên thông các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ việc tích hợp thông tin, cấp tài khoản định danh điện tử.

9. Kết nối, tích hợp hệ thống định danh và xác thực điện tử với nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử của cổng dịch vụ công phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định pháp luật.

10. Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

11. Trang bị phương tiện, đào tạo, huấn luyện người làm công tác quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

12. Thống kê về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

13. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật.

14. Hợp tác quốc tế về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

Điều 43. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định của pháp luật về căn cước và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, định danh và xác thực điện tử;

b) Phối hợp với Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế, chính sách về phát triển, ứng dụng về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử;

c) Phối hợp với Bộ Công an trong thực hiện khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và tích hợp thông tin vào thẻ căn cước.

2. Bộ Tư pháp tổ chức thực hiện và chỉ đạo các cơ quan đăng ký hộ tịch cung cấp, cập nhật thông tin về hộ tịch cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; kinh phí bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn đầu tư công để xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật đầu tư công và pháp luật có liên quan.

Điều 44. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Triển khai, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử tại địa phương.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

3. Kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và thay thế Luật Căn cước công dân *số 59/2014/QH13* ngày 20 tháng 11 năm 2014.

2. Thay thế cụm từ “kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử” tại Phụ lục IV ban hành kèm theo *Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020* bằng cụm từ “kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử”.

Điều 46. Quy định chuyển tiếp

1. *Thẻ* căn cước công dân đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được ghi trong thẻ, ***được cấp đổi sang thẻ căn cước khi công dân có yêu cầu.***

2. Chứng minh nhân dân còn thời hạn sử dụng thì được sử dụng đến hết ngày 31/12/2024. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân vẫn ***giữ nguyên giá trị sử dụng.***

Thẻ căn cước công dân quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị như thẻ căn cước được quy định tại Luật này.

3. Cơ quan quản lý nhà nước không được quy định thủ tục riêng về thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày ... tháng 11 năm 2023.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ